

## Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

### Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

#### Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

*Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:*

##### 1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu: Gói thầu số 1.
- Tên dự án/dự toán mua sắm: Thực phẩm động vật năm 2026.
- Địa điểm: Số 2 Nguyễn Bình Khiêm, phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 365 ngày.

##### 1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

*Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:*

- Trường hợp Nhà thầu không giao hàng hóa theo đúng tiến độ như đã cam kết sẽ bị xử phạt hợp đồng, hoặc chấm dứt hợp đồng theo quy định cụ thể của Hợp đồng.
- Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với: Tính chính xác của thông tin kê khai và các tài liệu đính kèm trong Hồ sơ dự thầu, tính chính xác của các tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm của Nhà thầu. Trường hợp Chủ đầu tư/Tổ chuyên gia nghi ngờ tính chính xác của tài liệu, Chủ đầu tư/Tổ chuyên gia sẽ yêu cầu Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh, Nhà thầu có trách nhiệm làm rõ theo yêu cầu của Chủ đầu tư/Tổ chuyên gia.
- Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.
- Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong E-HSDT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV). Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường.
- Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.
- Hàng hóa tương đương là các hàng hóa có thông số kỹ thuật bằng hoặc tốt hơn thông số hàng hóa mời thầu. Khi dự thầu nhà thầu cần chào chính xác thông số hàng hóa.
- Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, công nghệ, tính năng kỹ thuật yêu cầu, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng "tương đương" hoặc "ưu việt hơn" so với các yêu cầu tối thiểu. Trường hợp nhà thầu chào hàng hóa tương đương, nhà thầu phải thuyết minh/giải trình và cung cấp tài liệu kèm theo để chứng minh.
- Các hàng hoá tham gia chào thầu phải mới 100% có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, được sản xuất từ năm 2025 trở về sau.

- Hàng hoá dự thầu phải đáp ứng đúng thông số kỹ thuật theo yêu cầu.
- Nhà thầu cam kết chứng minh chất lượng sản phẩm đáp ứng theo yêu cầu trong quá trình thực hiện hợp đồng.
- Nhà thầu nộp kèm bảng danh mục hàng hóa chào thầu kèm theo đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa hoàn toàn phù hợp đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.
- Cam kết đảm bảo chất lượng hàng hoá trong quá trình vận chuyển và lắp đặt.
- Cam kết bảo đảm vệ sinh môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ trong quá trình bàn giao và sử dụng.
- Nhà thầu cam kết sẽ cung cấp chứng nhận chất lượng (CQ), chứng nhận nguồn gốc xuất xứ (CO) khi giao hàng (đối với những hàng hóa theo quy định yêu cầu).
- Giá chào thầu phải bao gồm thuế, phí vận chuyển, giao hàng tận nơi theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

\* Trường hợp tiêu chuẩn yêu cầu hàng hóa, quy định về xử phạt hợp đồng trong E-HSMT khác nhau, Chủ đầu tư sẽ được toàn quyền chọn tiêu chuẩn/yêu cầu cao hơn có lợi cho Chủ đầu tư.

\* Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

STT	HÀNG HÓA	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	THUẾ SUẤT (%)	QUY CÁCH SẢN PHẨM
1	Atemia	Kg	29,12	5	Sản phẩm từ các thương hiệu uy tín, có thông tin sản xuất và hạn sử dụng rõ ràng, bao bì không bị biến dạng. Khi mở ra sản phẩm không bị biến tính
2	Bánh mì	Kg	1.566,24	0	Mới, không cứng, không chua, không mốc, không mềm ỉu.
3	Bắp hạt	Kg	4.043,36	0	Tươi sạch, không dập, không chua, không nhót.
4	Bắp trái	Kg	24.833,84	0	Tươi, non, không sâu, không mốc, mới, không hạt lép. không bị ươn
5	Bí đỏ	Kg	21.969,90	0	Già, không dập - thối, trọng lượng từ 2 kg/trái, bí tròn.
6	Bom (Táo)	Kg	1.915,08	0	Tươi, không dập thối, không sâu, trọng lượng 3 – 4 trái/kg
7	Cá chép	Kg	254,80	0	Còn sống, chiều dài cá từ 4 – 6 cm.
8	Cà chua	Kg	6.791,46	0	Tươi, chín, không sâu, không hư thối, không dập, không sượng.
9	Cà rốt	Kg	73.823,64	0	Không sâu, không dập, không thối, không nhót, trọng lượng 4-5củ/kg.
10	Cá tra	Kg	800,80	0	Tươi sạch, không ươn, không ướp hóa chất bảo quản (không hàn the, ure....)
11	Cá xô (cá nục)	Kg	18.082,90	0	Tươi sạch, không ướp hóa chất bảo quản (hàn the và các loại muối...), cá nục, chiều dài cá từ 10 – 15 cm, chiều ngang 2 – 3 cm.
12	Cải thảo	Kg	9.172,80	0	Tươi, không dập thối, không sâu, trọng lượng 2 bắp/kg
13	Cam	Kg	3.069,74	0	Chín, không dập, không đắng, trọng lượng 2 – 4 trái/kg, mọng nước, không chai sượng

STT	HÀNG HÓA	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	THUẾ SUẤT (%)	QUY CÁCH SẢN PHẨM
14	Cám gà con	Kg	1.302,98	0	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất; Khô, không mốc - vón cục, có mùi đặc trưng; không sâu mọt; còn nguyên bao bì- nhãn, còn hạn sử dụng. Không kháng sinh, không hooc môn và chất cấm; Năng lượng 3000 Kcal/kg Đạm thô 21% Xơ thô 5% Lysine 1.1% Methionine + Cysteine tổng số 0.8% Mã hàng cụ thể theo yêu cầu thực tế
15	Cám gà đẻ	Kg	4.297,90	0	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất; Khô, không mốc - vón cục, có mùi đặc trưng; không sâu mọt; còn nguyên bao bì- nhãn, còn hạn sử dụng. Không kháng sinh, không hooc môn và chất cấm; Năng lượng 2800 Kcal/kg Lysine 0.8% Methionine + Cysteine tổng số 0.5% Mã hàng cụ thể theo yêu cầu thực tế.
16	Cám ngựa	Kg	1.383,72	0	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất; Khô, không mốc - vón cục, có mùi đặc trưng; không sâu mọt; còn nguyên bao bì- nhãn, còn hạn sử dụng. Không kháng sinh, không hooc môn và chất cấm Methionine + Cystein 0.4% Lysine 0.4% Năng lượng 2500 Kcal/kg Đạm thô 11.5% Béo thô 3% Xơ thô 15% Mã hàng cụ thể theo yêu cầu thực tế
17	Cám viên đại gia súc	Kg	90.854,40	0	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất; Khô, không mốc - vón cục, có mùi đặc trưng; không sâu mọt; còn nguyên bao bì- nhãn, còn hạn sử dụng. Không kháng sinh, không hooc môn và chất cấm; Methionine + Cystein 0.6%; Lysine 0.6% Năng lượng 2400 kCal Mã hàng cụ thể theo yêu cầu thực tế.
18	Cám Vịt	Kg	3.131,49	0	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất; Khô, không mốc - vón cục, có mùi đặc trưng; không sâu mọt; còn nguyên bao bì- nhãn, còn hạn sử dụng. Không kháng sinh, không hooc môn và chất cấm; Methionine + Cystein 0.5% Lysine 0.8% Năng lượng 2800 Kcal/kg

STT	HÀNG HÓA	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	THUẾ SUẤT (%)	QUY CÁCH SẢN PHẨM
					Mã hàng cụ thể theo yêu cầu thực tế.
19	Cà rốt	Kg	81,28	0	Còn sống
20	Chuối	Kg	81.277,02	0	Chín, không dập thối, trọng lượng 10 trái chuối già /kg, 15 – 20 trái chuối sứ/kg, chủng loại chuối theo yêu cầu thực tế.
21	Chuối cây (thân chuối cây)	Kg	10.920,00	0	Tươi, xanh, không dập, úng, thối
22	Chuột (chuột bạch)	Kg	49,40	0	Còn sống, thể trạng khỏe mạnh, lông mượt, không có dấu hiệu bệnh tật như ghẻ, lở loét,... trọng lượng từ 0.05 - 0.08 kg/con
23	Cỏ viên nén	Kg	187,20	0	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất; khô, không mốc - vón cục, có mùi đặc trưng; không sâu mọt; còn nguyên bao bì- nhãn, còn hạn sử dụng. Mã hàng cụ thể theo yêu cầu thực tế
24	Củ sắn	Kg	104,00	0	Tươi, không sâu, không hư thối, không dập
25	Đầu cổ gà	Kg	3.386,60	0	Thịt tươi, không hôi – xanh, bề mặt ẩm nhưng không nhớt, không có mùi lạ và có độ đàn hồi tốt, có nguồn gốc rõ ràng, được giết mổ và bảo quản đúng quy trình, trọng lượng 5 – 10 cái đầu/kg.
26	Đậu đũa	Kg	18.731,70	0	Tươi xanh, không già, không sâu, không dập úng, không xốp
27	Đậu phộng vỏ rang	Kg	134,92	0	Khô, già, không lép, không mốc, không bị sâu mọt
28	Đậu phộng vỏ tươi	Kg	164,32	0	Mới, không nhớt, không lép, không mốc, không sâu mọt
29	Đậu que	Kg	2.837,12	0	Tươi xanh, không già, không sâu, không dập úng
30	Đậu xanh	Kg	3.480,82	0	Khô, già, không lép, không mốc, không bị sâu mọt
31	Đế	Kg	314,67	0	Còn sống, kích thước từ 2-2.5cm
32	Đu đủ	Kg	8.122,27	0	Chín, không dập, không thối, không chai sượng, trọng lượng 1 – 2 trái/kg
33	Dưa hấu	Kg	3.768,00	0	Tươi, không dập thối, trọng lượng từ 2 – 2.5 kg/trái, nguyên trái
34	Dừa Trái	Trái	508,00	0	Tươi, không dập thối, không nứt vỡ
35	Gà nguyên con	Kg	221,00	0	Thịt tươi, không ướp, không lạnh, không hôi – xanh, bề mặt ẩm nhưng không nhớt, không có mùi lạ và có độ đàn hồi tốt, có nguồn gốc rõ ràng, được giết mổ và bảo quản đúng quy trình, trọng lượng từ 0.8 – 1.5 kg/con
36	Gạo	Kg	3.123,24	0	Khô, không mốc, không sâu mọt
37	Hạt hướng dương	Kg	259,00	0	Khô, già, không lép, không mốc, không bị sâu mọt

STT	HÀNG HÓA	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	THUẾ SUẤT (%)	QUY CÁCH SẢN PHẨM
38	Khoai lang	Kg	87.193,00	0	Không sùng, không thối, không mọc mầm, trọng lượng 0.1 kg/củ, nguyên củ
39	Lá bồ ngót	Kg	1.917,76	0	Lá non, tươi xanh, tỉ lệ lá trên cành không dưới 70% (lá của Linh trường cành có Ø<3 cm), không dập úng
40	Lê	Kg	182,00	0	Tươi, không dập, không xộp, trọng lượng 2 – 4 trái/kg
41	Lúa	Kg	7.631,32	0	Khô, già, không lép, không mốc, không bị sâu mọt, không lẫn tạp chất
42	Mật ong	Lít	140,20	8	Không lắng đường, có nhãn mác, không lên men, không đổi màu
43	Mía cây	Kg	15.387,80	0	Tươi, không non, không sâu, không lên men (mía tím)
44	Muối	Kg	1.191,41	0	Sạch, khô, không vón cục
45	Nho	Kg	6.104,46	0	Tươi xanh (nhỏ tím), không dập, trái nhỏ Ø ~1cm, không rụng thành từng trái, chín cây
46	Ôi	Kg	675,48	0	Tươi, không sâu, không hư thối, trọng lượng 3 – 5 trái/kg, chín cây
47	Bio-Chicken minerals	Kg	165,80	5	Sản phẩm từ các thương hiệu uy tín, có thông tin sản xuất và hạn sử dụng rõ ràng, bao bì không bị biến dạng. Khi mở ra sản phẩm không bị biến tính. Nhãn hàng cụ thể theo yêu cầu thực tế
48	Bio-Premix	Kg	573,66	0	Sản phẩm từ các thương hiệu uy tín, có thông tin sản xuất và hạn sử dụng rõ ràng, bao bì không bị biến dạng. Khi mở ra sản phẩm không bị biến tính. Nhãn hàng cụ thể theo yêu cầu thực tế.
49	Quýt	Kg	260,00	0	Chín cây, nhiều nước, không dập, không thối, không chai, trọng lượng 5 – 10 trái/kg
50	Rắn tap	Kg	182,00	0	Sống; trọng lượng từ 0,8-1,2kg/con
51	Rau lang	Kg	3.640,00	5	Tươi non, sạch, không dập, không sâu, không thối
52	Rau muống	Kg	17.222,21	0	Tươi non, sạch, không dập, không sâu, không thối
53	Ruốc	Kg	1.170,86	0	Tươi hoặc đông lạnh, không ươn, không ướp chất bảo quản.
54	Sâu	Kg	294,84	0	Còn sống
55	Thịt gà 1/4	Kg	9.309,60	0	Đông lạnh; theo tiêu chuẩn nhà sản xuất, còn nguyên bao bì-nhãn, còn hạn sử dụng. Thịt tươi, không hôi xanh, bề mặt ẩm nhưng không nhớt, không có mùi lạ, trọng lượng từ 0,5kg/đùi. Thịt tươi: thịt có nguồn gốc rõ ràng, được giết mổ và bảo quản đúng quy trình. Thịt tươi, không hôi xanh, bề mặt ẩm nhưng không nhớt, không có mùi lạ, trọng lượng

STT	HÀNG HÓA	ĐVT	KHỐI LƯỢNG	THUẾ SUẤT (%)	QUY CÁCH SẢN PHẨM
					từ 0,5kg/đùi.
56	Thịt trâu	Kg	11.826,78	0	Thịt đùi hoặc thịt nạm cổ. Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất; còn nguyên bao bì- nhãn, còn hạn sử dụng. Trọng lượng thịt miếng từ 4kg đến 8kg
57	Thức ăn viên chó	Kg	2.303,20	5	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất, còn nguyên bao bì- nhãn, còn hạn sử dụng. Nhãn hàng cụ thể theo yêu cầu thực tế.
58	Thức ăn viên rùa (Mazuri 5E5L)	Kg	5,20	5	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất; còn nguyên bao bì- nhãn, còn hạn sử dụng, kích cỡ tùy nhu cầu thực tế.
59	Trùn đất	Kg	143,57	0	Còn sống
60	Trứng gà, vịt	Quả	16.875,00	0	Mới, không nứt, vỡ
61	Trứng kiến	Kg	182,00	0	Tươi hoặc đông lạnh, không chua, không nhớt, không chất bảo quản.
62	Xà lách	Kg	4.912,19	0	Cà cây non không sâu, không dập, không thối
63	Sữa chua hộp	Hộp	60,00	8	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất, còn nguyên bao bì- nhãn, còn hạn sử dụng, trọng lượng 100ml/hộp
64	Sữa đặc	Hộp	10,00	8	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất, còn nguyên bao bì- nhãn, còn hạn sử dụng, trọng lượng 300ml/hộp
65	Bột công thức nuôi chim vẹt	Kg	10,00	8	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất; Khô, không mốc - vón cục, còn nguyên bao bì - nhãn, còn hạn sử dụng. Không kháng sinh, không hormone và chất cấm. Mã hàng cụ thể theo yêu cầu thực tế.
66	Sữa công thức nuôi thú họ cầy, họ chó	Hộp	10,00	8	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất; Khô, không mốc - vón cục, còn nguyên bao bì - nhãn, còn hạn sử dụng. Không kháng sinh, không hormone và chất cấm. Mã hàng cụ thể theo yêu cầu thực tế.
67	Sữa công thức nuôi thú họ mèo	Hộp	10,00	8	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất; Khô, không mốc - vón cục, còn nguyên bao bì - nhãn, còn hạn sử dụng. Không kháng sinh, không hormone và chất cấm. Mã hàng cụ thể theo yêu cầu thực tế.
68	Sữa công thức nuôi thú họ hươu nai, trâu bò, ngựa	Hộp	10,00	8	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất; Khô, không mốc - vón cục, còn nguyên bao bì - nhãn, còn hạn sử dụng. Không kháng sinh, không hormone và chất cấm. Mã hàng cụ thể theo yêu cầu thực tế.
<b>TỔNG CỘNG</b>					

### 1.3. Các yêu cầu khác: Không có.



**Mục 2. Bản vẽ**

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây: **Không có.**

**Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Kiểm tra và thử nghiệm tất cả các hàng hóa trước khi đưa vào sử dụng.